

Quá trình biên soạn từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng nước ngoài - tiếng Việt và tiếng Việt - tiếng nước ngoài ở Việt Nam thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI

Quách Thị Gấm^(*)

Tóm tắt: Từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng nước ngoài - tiếng Việt và tiếng Việt - tiếng nước ngoài là loại từ điển rất phổ biến và chiếm số lượng lớn nhất trong số các loại hình từ điển hiện có ở Việt Nam. Loại từ điển này có vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu tra cứu, học tập, nghiên cứu, trao đổi về ngoại ngữ chuyên ngành, đặc biệt cung cấp, mở rộng các tri thức khoa học đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Trên cơ sở khối tư liệu thu thập được, bài viết tổng quan tình hình biên soạn loại từ điển này ở Việt Nam hơn một thế kỷ qua theo từng giai đoạn lịch sử, qua đó cho thấy sự phát triển của loại hình từ điển này, từ đó bài viết rút ra một số đặc điểm của loại hình từ điển này trên một số phương diện cơ bản.

Từ khóa: Từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng nước ngoài - tiếng Việt và tiếng Việt - tiếng nước ngoài, Biên soạn, Xuất bản

Abstract: Dictionaries of foreign language - Vietnamese and vice versa are the most popular and account for the largest number of dictionaries available in Vietnam. They play an important role in satisfying users' needs for lookup, study, research and exchange on specialized foreign languages, especially in providing and expanding scientific knowledge required for the economic and social development of the country. Based on a literature review, the paper overviews this genre of dictionary compilation in each Vietnamese historical period over the past century as well as its features from some basic aspects.

Keywords: Dictionary of Foreign Language - Vietnamese and Vietnam - Foreign Language, Compilation, Publishing

1. Mở đầu

Từ điển thuật ngữ được hầu hết các nhà nghiên cứu xếp vào loại từ điển khái niệm, bởi vì mỗi thuật ngữ biểu thị một khái niệm khoa học. Từ điển thuật ngữ có nhiệm vụ

thu thập, miêu tả hệ thống thuật ngữ của một hoặc nhiều ngành, chuyên ngành khoa học cụ thể. Tùy theo loại hình và mục đích biên soạn, từ điển thuật ngữ được phân thành hai loại chính: từ điển giải thích thuật ngữ và từ điển đối chiếu thuật ngữ (còn gọi từ điển thuật ngữ đối chiếu, từ điển đối dịch thuật ngữ). Bài viết tập trung tìm hiểu loại

^(*) TS., Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: quachthigam@yahoo.com

thứ hai và thống nhất sử dụng tên gọi: từ điển thuật ngữ đối chiếu.

Từ điển thuật ngữ đối chiếu hiểu một cách đơn giản là loại từ điển chuyển dịch các thuật ngữ từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. Cụ thể, người ta dựa vào thuật ngữ của một ngôn ngữ nguồn (còn gọi ngôn ngữ xuất phát, ngôn ngữ gốc, ngôn ngữ cơ sở) để so sánh với thuật ngữ của một hoặc nhiều ngôn ngữ đích về một lĩnh vực khoa học hoặc chuyên môn nào đó nhằm tìm ra (tức là chuyển dịch) các thuật ngữ tương đương, phù hợp với từng thuật ngữ của ngôn ngữ xuất phát. Loại từ điển này thường hướng đến đối tượng trước hết là những người hoạt động trong các lĩnh vực khoa học chuyên môn và sau là cả những người biết ngoại ngữ.

2. Tình hình biên soạn từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng nước ngoài - tiếng Việt và tiếng Việt - tiếng nước ngoài thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI

Theo tiến trình lịch sử, quá trình biên soạn từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng nước ngoài - tiếng Việt và tiếng Việt - tiếng nước ngoài (sau đây gọi tắt chung là “từ điển thuật ngữ đối chiếu”¹) ở Việt Nam có thể được chia thành ba giai đoạn như sau.

2.1. Giai đoạn đầu thế kỷ XX đến năm 1954

Đây là giai đoạn đánh dấu sự ra đời của một số cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu đầu tiên ở Việt Nam, trong đó cuốn đầu tiên là *Danh từ khoa học* của Hoàng Xuân Hãn, xuất bản lần đầu năm 1942 (thời đó tác giả gọi “thuật ngữ khoa học” là “danh từ khoa học”). Ngoài “Lời tựa”, cuốn *Danh từ khoa*

học gồm hai phần chính: “Lời dẫn” và danh sách các “Danh từ khoa học”. Phần “Lời dẫn”, tác giả trình bày các quan điểm lý thuyết về cách đặt thuật ngữ, trong đó đáng chú ý tác giả đưa ra 8 tiêu chuẩn để xác định danh từ khoa học (thời đó ông gọi là 8 điều kiện của một danh từ khoa học). Phần tiếp theo là danh sách các “Danh từ khoa học” - cũng là phần chính của cuốn sách. Trong phần “Lời tựa”, Hoàng Xuân Hãn khiêm tốn không thừa nhận cuốn sách này là từ điển vì “không có định nghĩa”, mà chỉ là một tập danh từ của những ý khoa học. Nhưng trên thực tế đây là một cuốn từ thuật ngữ đối chiếu Pháp - Việt. Tác giả đưa ra các thuật ngữ khoa học tiếng Pháp sắp xếp theo thứ tự ABC, bao gồm thuật ngữ của nhiều ngành khoa học tự nhiên như: toán, lý, hóa, cơ, thiên văn học,... và lần lượt tìm cách chuyển dịch hoặc phiên âm chúng sang tiếng Việt. Theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, cuốn sách ra đời đã thúc đẩy sự phát triển khoa học nước nhà. Với công trình này, Hoàng Xuân Hãn được coi là người đầu tiên ở Việt Nam đặt ra vấn đề lý luận xây dựng thuật ngữ, cụ thể là đề ra các tiêu chuẩn đối với việc xây dựng thuật ngữ khoa học.

Tiếp thu lý luận và kinh nghiệm đặt danh từ khoa học của Hoàng Xuân Hãn, một số nhà trí thức khác sau đó đã tiến hành biên soạn một số cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu khác như: *Danh từ thực vật học* (194?), *Danh từ vạn vật học* (1950), *Danh từ y học* (1951),... Những cuốn từ điển này đều đối chiếu tiếng Pháp với tiếng Việt về các lĩnh vực sinh học, y học nhằm truyền bá khoa học và giúp người học dễ dàng tiếp thu kiến thức khoa học bằng tiếng Việt.

Nhìn chung, giai đoạn này các cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu được biên soạn chủ yếu dựa vào tiếng Pháp, đối chiếu giữa hai ngôn ngữ Pháp - Việt, số lượng ít. Điều

¹ Ở phần phân tích cụ thể bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến mảng từ điển đối chiếu thuật ngữ tiếng nước ngoài với tiếng Việt và ngược lại, chứ không đề cập đến các từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng Việt với tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại.

này có thể lý giải được bởi vì mặc dù từ năm 1945 Việt Nam đã giành được độc lập nhưng trước đó là cả thời kỳ dài Pháp thuộc, chịu sự kiểm soát của người Pháp, do đó sự ảnh hưởng của tiếng Pháp cũng như nền văn hóa, khoa học kỹ thuật Pháp đến mọi mặt của đời sống xã hội nước ta rất đậm nét, trong đó có tác động đến sự hình thành và phát triển của từ điển nói chung và từ điển thuật ngữ đối chiếu nói riêng.

2.2. Giai đoạn 1954-1986

Từ năm 1954, đất nước bị chia cắt do chiến tranh nhưng từ điển thuật ngữ đối chiếu vẫn được biên soạn và xuất bản ở hai miền Nam Bắc. Sau năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện mới, các ngành kinh tế được khôi phục và phát triển làm nảy sinh nhu cầu nghiên cứu, xây dựng thuật ngữ trong từng lĩnh vực để góp phần phục vụ công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước. Vì thế, giai đoạn này từ điển thuật ngữ đối chiếu khá phát triển, nhiều cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu của các ngành đã được biên soạn. Chỉ trong khoảng 10 năm (1960-1970), miền Bắc đã có hơn 40 cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu ra đời, với số lượng khoảng 90 vạn thuật ngữ của hầu hết các chuyên ngành chính, còn ở miền Nam hơn 50 cuốn thuật ngữ đối chiếu cũng đã được biên soạn (Theo: Lê Khả Kế, 1977). Đặc biệt ở miền Bắc, với sự giúp đỡ của Liên Xô (cũ) về khoa học kỹ thuật nên từ điển thuật ngữ đối chiếu Nga - Việt được biên soạn rất nhiều ở hầu hết các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, như: *Danh từ điện - vô tuyến - điện tử Nga - Việt* (1961), *Từ điển y học Nga - Việt* (1967), *Từ điển thuật ngữ triết học - chính trị Nga - Việt* (1970), *Từ điển kỹ thuật tổng hợp Nga - Việt* (1973), *Từ điển hóa học Nga - Việt* (1973), *Từ điển*

hóa học - Việt (1977), *Từ điển sinh học Nga - Việt* (1985),... Lại cũng có một số cuốn từ điển xuất bản tại Liên Xô (cũ) như: *Từ điển giáo khoa Nga - Việt* (1965), *Từ điển giáo khoa giản yếu chính trị - xã hội Nga - Việt* (1974),...

Ngoài các cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga, giai đoạn này một số cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu song ngữ Anh - Việt bắt đầu được biên soạn và xuất bản ở cả 2 miền Nam Bắc như: *Từ điển danh từ chuyên môn Anh - Việt* (1969), *Danh từ quân sự chuyên môn Anh - Việt* (1971), *Từ điển kỹ thuật vô tuyến điện tử Anh - Việt* (1976), *Từ điển công trình Anh - Việt* (1982), *Từ điển kỹ thuật thủy lợi Anh - Việt* (1985),...

Còn có từ điển đối chiếu giữa ba, bốn, năm ngôn ngữ như: *Từ điển danh từ vi trùng học Pháp - Việt - Anh* (1959), *Từ điển thuật ngữ khoa học xã hội Nga - Pháp - Việt* (1970), *Từ điển thuật ngữ tài chính tín dụng Nga - Trung - Anh - Pháp - Việt* (1976), *Từ điển thuật ngữ Sử học - Dân tộc học - Khảo cổ học Nga - Pháp - Việt* (1978), *Từ điển ngoại thương Anh - Việt - Nga - Pháp* (1985),... Cũng trong giai đoạn này, từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng Việt - tiếng nước ngoài đã xuất hiện, ví dụ: *Từ điển sinh học Việt - Anh* (1965); *Từ điển chuyên môn Việt - Anh* (1966),...

Có thể thấy giai đoạn này, từ điển thuật ngữ đối chiếu khá đa dạng và phong phú. Nếu như giai đoạn trước, từ điển thuật ngữ đối chiếu Pháp - Việt là chủ yếu, thì giai đoạn này, từ điển thuật ngữ đối chiếu Nga - Việt chiếm phần lớn. Ngoài các cuốn từ điển đối chiếu với tiếng Pháp, tiếng Nga, các cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu với tiếng Anh bắt đầu được mở rộng, đồng thời đã xuất hiện các cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu đa ngữ, đối chiếu với nhiều thứ tiếng.

2.3. Giai đoạn từ năm 1986 đến nay

Từ năm 1986, Việt Nam bắt đầu bước vào giai đoạn đổi mới về thể chế kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên nền tảng phát triển khoa học kỹ thuật công nghệ đã tạo ra sự phát triển mạnh mẽ cho thuật ngữ khoa học tiếng Việt cả về nghiên cứu lý luận và thực tiễn biên soạn từ điển thuật ngữ. Giai đoạn này, từ điển thuật ngữ đối chiếu vẫn chiếm ưu thế. Chỉ trong 5 năm (từ 1994 đến 1999), trong số 118 cuốn từ điển song ngữ được xuất bản thì có đến 55 cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu, chiếm xấp xỉ 47% (Theo: Chu Bích Thu, 2001).

Đặc biệt, trước bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ, hàng loạt cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu khác xuất hiện. Do đó hiện nay, số lượng từ điển thuật ngữ đối chiếu được biên soạn và xuất bản ngày càng gia tăng cả về số lượng, chất lượng, quy mô và chủng loại. Hầu hết các ngành khoa học và chuyên môn đều có từ điển của riêng mình. Từ điển thuật ngữ đối chiếu giai đoạn này, ngoài đối dịch từ tiếng Pháp, Anh, Nga, còn mở rộng sang tiếng Đức, Tây Ban Nha, tiếng Nhật, tiếng Trung (Hán),... Đồng thời, xuất hiện nhiều cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu chuyên sâu. Một số cuốn từ điển tiêu biểu giai đoạn này như: *Từ điển ngân hàng và tài chính Đức - Việt - Anh, Anh - Việt - Đức* (1999), *Từ điển thuật ngữ khoa học xã hội Anh - Pháp - Việt* (2002), *Từ điển thuật ngữ kinh tế tài chính Pháp - Việt - Anh - Đức - Tây Ban Nha* (2004), *Từ điển thuật ngữ pháp luật kinh tế Anh - Việt* (2004), *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh - Việt, Việt - Anh* (2005), *Từ điển thuật ngữ kinh tế thương mại Anh - Việt* (2007), *Từ điển thuật ngữ ngoại thương Hán - Việt* (2008), *Từ điển thuật*

ngữ tư pháp Nhật - Việt (2012), *Từ điển kinh tế Nga - Việt - Anh* (2012), *Từ điển luật học Đức - Anh - Việt* (2017), *Từ điển cơ khí và công trình Anh Việt* (2019), *Từ điển tài chính kế toán và ngân hàng Anh - Việt, Việt - Anh* (2020),... Các từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng Việt - ngoại ngữ xuất hiện nhiều hơn như: *Từ điển Việt - Lào quân sự* (1992), *Từ điển cơ bản kỹ thuật xây dựng Việt - Anh* (1994), *Từ điển thuật ngữ luật pháp và hợp đồng kinh tế Việt - Anh* (2003), *Từ điển kinh tế ngoại thương và hàng hải Việt - Anh* (2008), *Từ điển chuyên ngành doanh nghiệp - kinh tế - thương mại Việt - Hàn* (2018), *Từ điển cơ khí và máy xây dựng Việt - Anh* (2020),... Đáng chú ý ở giai đoạn này là sự gia tăng số lượng từ điển thuật ngữ đối chiếu của các ngành được coi là mũi nhọn có vai trò ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển về kinh tế - xã hội của đất nước như: kinh tế, tài chính - ngân hàng - thị trường chứng khoán, tin học - viễn thông, xây dựng - kiến trúc,... Đây là những ngành có số lượng từ điển thuật ngữ đối chiếu phong phú nhất và nhiều nhất hiện nay, mỗi ngành này có số lượng từ điển thuật ngữ đối chiếu lên đến vài chục cuốn.

Nhìn chung giai đoạn này từ điển thuật ngữ đối chiếu Anh - Việt chiếm số lượng chủ yếu, điều này cũng dễ hiểu bởi giai đoạn hiện nay tiếng Anh đang trở thành ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trên toàn cầu, nên chúng có tác động mạnh mẽ đến sự hội nhập về kinh tế - xã hội của mọi quốc gia.

Trên đây là những dấu mốc đánh dấu sự phát triển của loại từ điển thuật ngữ đối chiếu ở Việt Nam. Trong hơn một thế kỷ qua, có đến gần một nghìn cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu thuộc hàng trăm lĩnh vực, ngành và chuyên ngành khoa học chuyên môn khác nhau đã được biên soạn. Một số thống kê dưới đây có thể cho

phép chúng ta nghĩ đến con số đó. Chẳng hạn, theo thống kê chung của Hà Thị Quế Hương qua cuốn *Kiểm kê từ điển học Việt Nam* thì tính đến năm 2005 ở nước ta đã có 295 cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu. Còn tính riêng của từng chuyên ngành, chẳng hạn theo thống kê của Bạch Hồng Việt, số lượng các từ điển thuộc lĩnh vực kinh tế có tại các thư viện thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam từ năm 1975 đến nay có khoảng 70 cuốn các loại, trong đó hầu hết là từ điển thuật ngữ đối chiếu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (Bạch Hồng Việt, 2018). Tương tự, từ điển thuật ngữ đối chiếu thuộc lĩnh vực công nghệ tin học từ năm 1975 đến 2008 có khoảng 30 cuốn (Nguyễn Thị Kim Thanh, 2005; Trịnh Thị Thu Hiền, 2013). Từ điển thuật ngữ đối chiếu về xây dựng từ năm 1970 đến 2008 có khoảng 24 cuốn thì có đến 22 cuốn đối chiếu (Nguyễn Huy Côn, 2011),... Có thể thấy, các từ điển thuật ngữ đối chiếu rất đa dạng, phong phú, đã đáp ứng được phần nào những nhu cầu khác nhau của đời sống xã hội. Quá trình biên soạn từ điển thuật ngữ đối chiếu cũng thích ứng với từng giai đoạn lịch sử: Nếu như giai đoạn đầu thế kỷ XX đến năm 1954 chủ yếu là từ điển thuật ngữ đối chiếu với tiếng Pháp, giai đoạn 1954-1986 với tiếng Nga, thì giai đoạn từ năm 1986 đến nay từ điển thuật ngữ đối chiếu với tiếng Anh lại chiếm ưu thế nhất.

3. Một số đặc điểm về từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng nước ngoài - tiếng Việt và tiếng Việt - tiếng nước ngoài

Từ thực tiễn biên soạn, có thể rút ra một số đặc điểm cơ bản về từ điển thuật ngữ đối chiếu như sau:

Về mặt loại hình, từ điển thuật ngữ đối chiếu hiện nay ở nước ta có nhiều loại khác nhau. Căn cứ vào số lượng ngôn ngữ được đối chiếu, có từ điển thuật ngữ đối chiếu song ngữ (đối chiếu hai thứ tiếng) và từ điển

thuật ngữ đối chiếu đa ngữ (đối chiếu từ ba, bốn thứ tiếng trở lên), trong đó từ điển thuật ngữ đối chiếu song ngữ phổ biến nhất, ví dụ: *Từ điển thuật ngữ ngoại thương Hán - Việt* (2008), *Từ điển thuật ngữ kinh tế thương mại Anh - Việt* (2009),... Căn cứ vào ngôn ngữ xuất phát, có từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng nước ngoài - tiếng Việt và từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng Việt - tiếng nước ngoài, trong đó phổ biến hơn cả là từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng nước ngoài - tiếng Việt, ví dụ: *Từ điển thuật ngữ thư viện học Nga - Anh - Pháp - Việt* (1972), *Từ điển thuật ngữ thị trường chứng khoán Anh - Việt* (2007),... Ngoài ra, trong từ điển thuật ngữ đối chiếu còn bao gồm loại từ điển đối chiếu kèm giải thích (vừa đối chiếu vừa giải thích). Từ điển loại này ngoài việc đối dịch thuật ngữ (tiếng nước ngoài - tiếng Việt), còn đi kèm giải thích ngắn gọn nội hàm khái niệm của thuật ngữ gốc. Một số cuốn từ điển loại này như: *Từ điển phụ sản Anh - Pháp - Việt* (2005), *Từ điển thuật ngữ tài chính Việt - Lào* (2011), *Từ điển thuật ngữ kinh tế viễn thông Anh - Việt* (2012),...

Về quy mô, căn cứ vào số lượng thuật ngữ của ngôn ngữ xuất phát hiện diện trong từ điển, từ điển thuật ngữ đối chiếu cũng có từ điển cỡ nhỏ, cỡ trung, cỡ lớn, trong đó đa phần là các từ điển cỡ nhỏ, cỡ trung ít hơn còn cỡ lớn hầu như rất hiếm.

Về mặt cấu trúc, từ điển thuật ngữ đối chiếu lấy thuật ngữ (bao gồm từ và cụm từ) của ngôn ngữ xuất phát làm đơn vị lập mục từ. Nghĩa là bảng từ (hay cấu trúc vĩ mô) của từ điển thuật ngữ đối chiếu chính là danh sách các thuật ngữ của ngành hay lĩnh vực mà từ điển đề cập đến, chúng được sắp xếp theo chữ cái của ngôn ngữ nguồn và được đối chiếu nhằm tìm ra các thuật ngữ tương đương ở ngôn ngữ đích. Do đó, trong cấu trúc nội dung của mỗi mục từ (hay cấu trúc vi mô) khá đơn giản, thường chỉ là đầu

mục từ gốc (tức thuật ngữ của ngôn ngữ nguồn) và các thuật ngữ tương đương của chúng ở ngôn ngữ đích. Đôi khi, có những cuốn từ điển ở mỗi đầu mục từ gốc và thuật ngữ tương đương được chú thích thêm cả thông tin ngữ pháp (từ loại) hay thông tin về từ đồng nghĩa; ở thuật ngữ tương đương còn có thể có chú thích, hoặc định nghĩa ngắn gọn nhằm làm rõ nghĩa hơn về nội hàm của thuật ngữ. Nhưng nhìn chung, đôi với từ điển thuật ngữ đối chiếu, việc tìm ra hay xác định các thuật ngữ tương đương ở ngôn ngữ đích là quan trọng hàng đầu, là vấn đề trọng tâm của loại từ điển này.

Việc tìm ra các thuật ngữ tương đương (hay nói một cách dễ hiểu là việc dịch các thuật ngữ) là việc sử dụng những yếu tố từ vựng và mô hình cấu tạo từ của ngôn ngữ đích để truyền đạt lại một cách chính xác toàn bộ nội dung ngữ nghĩa của thuật ngữ trong ngôn ngữ nguồn. Đối với dịch thuật ngữ, hai thuật ngữ được coi là tương đương với nhau nếu chúng trùng hoàn toàn ở tất cả các đặc tính của khái niệm. Đây là trường hợp lý tưởng trong việc dịch thuật ngữ, đạt được mức độ chính xác cao nhất. Trên thực tế, tính chính xác về nội dung ngữ nghĩa của thuật ngữ tương đương có nhiều mức độ khác nhau, đôi khi sự tương đương chỉ đạt ở một số đặc tính của khái niệm, xét cả trên phương diện nghĩa và loại đơn vị thể hiện. Thông thường, có bốn mức độ tương đương cơ bản sau:

Tương đương 1 - 1: một thuật ngữ của ngôn ngữ nguồn tương đương với một thuật ngữ của ngôn ngữ đích. Đây là trường hợp lý tưởng trong dịch thuật ngữ. Hai thuật ngữ hoàn toàn trùng nhau về khái niệm. Nhìn chung, phần lớn tương đương thuật ngữ giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích của các từ điển thuật ngữ đối chiếu đạt được sự tương đương này. Chẳng hạn: *community*: cộng đồng; *culture intellectuelle*: văn hóa

tinh thần; *cable television*: truyền hình cáp; *data base*: cơ sở dữ liệu,...

Tương đương 1 -> 1: một thuật ngữ của ngôn ngữ nguồn tương đương với hai hoặc nhiều thuật ngữ của ngôn ngữ đích. Đây cũng là hình thức tương đương khá phổ biến thường thấy ở các từ điển. Các thuật ngữ tương đương này có hình thức bao gồm từ, cụm từ, thậm chí cả một ngữ giải thích. Chúng có thể là các thuật ngữ đồng nghĩa (cùng chỉ một khái niệm) hoặc là các thuật ngữ khác nghĩa nhau (biểu thị các khái niệm khác nhau), thậm chí vừa có các thuật ngữ là đồng nghĩa vừa có các thuật ngữ khác nghĩa nhau. Trong các từ điển thuật ngữ đối chiếu, các nhà biên soạn thường có sự chỉ dẫn rõ ràng về sự phân biệt này: nếu là các thuật ngữ đồng nghĩa được ngăn cách nhau bằng dấu phẩy (,), nếu là các thuật ngữ khác nghĩa nhau hoặc thuật ngữ thuộc các chuyên ngành khác nhau được viết cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;). Ví dụ: *speech act*: hành động ngôn từ, hành động lời nói, hành động bằng lời, ngôn hành; *Family violence*: bạo lực gia đình, bạo hành gia đình; *blackjack*: than xen lớp với đá phèn; sphalerit đen; sét carbonat đen; *trail*: vệt, vết; vạch; đường đi,...

Tương đương 1 - < 1: hai hoặc nhiều thuật ngữ của ngôn ngữ nguồn tương đương với một thuật ngữ của ngôn ngữ đích. Đây thường là những trường hợp trong ngôn ngữ nguồn có nhiều thuật ngữ đồng nghĩa, cùng biểu thị một khái niệm nhưng khi chuyển dịch sang ngôn ngữ đích chỉ tương ứng một thuật ngữ. Chẳng hạn: *symbol, icon*: biểu tượng; *transceiver, transmitter-receive*: máy thu phát; *autochthon, autochthons, autochthones*: người bản địa,...

Tương đương > 1 -> 1: hai hoặc nhiều thuật ngữ của ngôn ngữ nguồn tương đương với hai hoặc nhiều thuật ngữ của ngôn ngữ đích. Đây cũng là những thuật ngữ đồng nghĩa, cùng liên quan đến một

khái niệm ở cả ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. Ví dụ: *appear, come out, be published*: xuất bản, phát hành, công bố; *father, pater*: đức cha, cha cố; *papal state, state of the church*: nhà nước giáo hoàng, nhà nước giáo hội;...

Tuy nhiên, cũng có những trường hợp không có sự tương đương về khái niệm, nghĩa là không xác định được thuật ngữ tương đương khi chuyển dịch sang ngôn ngữ đích. Do đặc thù về mặt hình thái, ngữ pháp, ngữ nghĩa nên ở ngôn ngữ đích không có yếu tố ngôn ngữ tương đương (hay đơn vị từ vựng tương đương) hoặc ở ngôn ngữ đích không tồn tại khái niệm này. Trong trường hợp này, để thể hiện khái niệm trong ngôn ngữ đích, các nhà biên soạn từ điển thường có ba cách giải quyết như sau:

Một là, mượn trực tiếp thuật ngữ của ngôn ngữ nguồn dưới hình thức nguyên dạng, phiên âm (biến đổi một số âm tiết cho phù hợp với ngôn ngữ đích) và chuyển tự, trong đó phiên âm là hình thức mượn phổ biến hơn cả. Ví dụ: giữ nguyên dạng: *fax, internet, modem, marketing...*; phiên âm: *apatite* → *apatit*; *carbonate* → *carbonat*; *microphone* → *micro*,... Việc mượn trực tiếp thuật ngữ của ngôn ngữ nguồn thường áp dụng đối với các khái niệm mang tính chất đặc thù của ngôn ngữ nguồn, rất khó có thể dịch sang ngôn ngữ đích để tìm được thuật ngữ tương đương phù hợp và truyền tải được khái niệm đó một cách chính xác.

Hai là, tạo ra một tên gọi mới (thuật ngữ mới) dựa trên khái niệm của ngôn ngữ nguồn. Đây là một công việc khó khăn mà các nhà biên soạn từ điển thuật ngữ đối chiếu thường gặp, bởi các thuật ngữ mới này chưa hề tồn tại trong ngôn ngữ đích và các thuật ngữ mới thường chưa được chuẩn hóa. Nhưng thực tiễn cho thấy, đã có khá nhiều thuật ngữ mới được các nhà biên soạn tạo mới và đạt được sự quy chuẩn

hóa, bảo đảm sự chính xác trong việc biểu đạt khái niệm. Ví dụ: *activities*: tin thời sự; *buffer*: bộ nhớ đệm; *hybride*: máy tính lai; *plastic*: tạo hình; *tones-value*: sắc độ,...

Ba là, tạo ra cụm từ mang tính chất miêu tả, giải thích khái niệm. Đối với từ điển thuật ngữ đối chiếu, việc miêu tả, giải thích khái niệm trong ngôn ngữ nguồn khi mà khái niệm đó chưa hề tồn tại trong ngôn ngữ đích cũng đóng vai trò rất quan trọng trong thực tiễn hoạt động của các lĩnh vực khoa học và chuyên môn. Bởi vì tùy theo mức độ miêu tả, giải thích tường tận, cặn kẽ, các cụm từ mang tính chất miêu tả, giải thích khái niệm này có thể mang tính chất của lời định nghĩa khái niệm. Ví dụ: *air check*: nghe lướt qua một chương trình phát thanh để xác định tính chất của chương trình được phát; *flag*: vị trí ở trang nhất của báo để đăng những số liệu tiêu biểu về tờ báo và giới thiệu ban biên tập,... Tuy nhiên xét về chức năng, thuật ngữ là định danh khái niệm (gọi tên khái niệm) mà không phải định nghĩa khái niệm. Thuật ngữ chính là vỏ bọc của khái niệm và là tên gọi của khái niệm. Cho nên, những lời định nghĩa khái niệm này rất cần cấp cho chúng tên gọi và tên gọi phải đạt được sự quy chuẩn để bảo đảm tính chính xác trong việc biểu đạt khái niệm. Đây cũng là công việc không dễ, nên rất cần sự nghiên cứu, hợp tác giữa các nhà từ điển và các nhà chuyên môn.

4. Kết luận

Là một bộ phận của từ điển học, xét về mặt ngôn ngữ, từ điển thuật ngữ đối chiếu có vai trò quan trọng, là công cụ để tra cứu các thuật ngữ chuyên ngành và là phương tiện để các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu chọn lựa, chuẩn hóa ngôn ngữ chuyên ngành nói chung và phát triển hệ thuật ngữ chuyên ngành nói riêng.

Xét về mặt xã hội, trong xu thế hội nhập toàn cầu, cùng với sự phát triển mạnh mẽ

của các ngành khoa học trên thế giới hiện nay, biên soạn, xuất bản từ điển thuật ngữ đối chiếu ngày càng phát triển và chiếm vị trí rất quan trọng cũng như trở thành nhu cầu cần thiết của xã hội hiện đại. Điều này hết sức cần thiết đối với nước ta hiện nay trong việc mở rộng vốn tri thức, ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật của thế giới nhằm góp phần vào sự phát triển đất nước thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bởi lẽ để biên soạn được từ điển thuật ngữ đối chiếu phải dựa vào hệ thống thuật ngữ của tiếng nước ngoài, trong khi thuật ngữ chính là những từ ngữ biểu thị các khái niệm và tri thức khoa học. Do đó, các từ điển thuật ngữ đối chiếu có vai trò quan trọng trong việc giới thiệu, truyền tải các khái niệm, đặc biệt là các khái niệm mới của nước ngoài rất cần cho sự phát triển của nền kinh tế - xã hội của đất nước cũng như trong nghiên cứu khoa học, giảng dạy, nâng cao trình độ ngoại ngữ chuyên ngành, phổ biến, mở rộng vốn tri thức khoa học, giao lưu và hợp tác quốc tế,... Ngược lại, với từ điển thuật ngữ đối chiếu loại tiếng Việt - tiếng nước ngoài, các tri thức, khái niệm khoa học chuyên ngành của Việt Nam cũng có dịp được giới thiệu, quảng bá ra thế giới □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Huy Côn (2011), “Kiểm kê từ điển học Việt Nam về Xây dựng - Kiến trúc”, Tạp chí *Từ điển học & Bách khoa thư*, số 2.
2. Hoàng Xuân Hãn (1951), *Danh từ khoa học*, Bản in lần thứ 3 (In lần đầu 1942, lần 2 năm 1948), Nxb. Minh Tân, Paris.
3. Vũ Quang Hào (2015), *Kiểm kê từ điển học Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Trịnh Thị Thu Hiền (2011), “Một số vấn đề về cấu trúc vĩ mô của từ điển thuật ngữ công nghệ thông tin ở Việt Nam”, Tạp chí *Từ điển học & Bách khoa thư*, số 3.
5. Hà Thị Quế Hương (2011), “Tìm hiểu cấu trúc vĩ mô và vi mô của từ điển thuật ngữ chuyên ngành tiếng Việt”, Tạp chí *Từ điển học & Bách khoa thư*, số 2.
6. Lê Khả Kế (1977), “Về vấn đề thống nhất và chuẩn hóa thuật ngữ khoa học tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3+4.
7. Nguyễn Thị Kim Thanh (2005), *Khảo sát hệ thuật ngữ tin học - viễn thông tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Chu Bích Thu (2001), “Giới thiệu sơ lược về từ điển và từ điển học Việt Nam”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4.
9. Bạch Hồng Việt (2018), “Biên soạn từ điển kinh tế từ năm 1975 đến nay: khảo cứu và đề xuất”, Tạp chí *Từ điển học & Bách khoa thư*, số 5.
10. <https://opac.vass.gov.vn/>, truy cập ngày 20/12/2021.
11. <https://nlv.gov.vn/>, truy cập ngày 27/12/2021.